

**TỔNG HỢP ƯỚC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2020, KẾ
HOẠCH 2021 THEO GIÁ SO SÁNH**

(Kèm theo Báo cáo 785 /BC-UBND ngày 15 /12/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai)

Tt	Chỉ tiêu	Đvt	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		KH Năm 2021
				KH	UTH cả năm	
	Tăng trưởng GRDP (giá so sánh)	%	41.22	37.05	2.85	42.85
	Giá trị SXNLTS tăng thêm	Tỷ	523	746	532	842
	Giá trị sản xuất NLTS (giá so sánh)	Tỷ	1002.82	1374.37	1031.43	1473.35
	Chi phí trung gian NLTS	Tỷ	480	628	500	631
I	Tổng DT gieo trồng	ha	27,548	28,680	27,602	28,747
	GTSX trồng trọt	Tỷ	980.1	1336.4	1008.5	1434.5
	CPTG trồng trọt		478.9	627.0	499.2	630.5
1	Cây hàng năm	ha	1772.8	2624.3	1660.3	2653.8
	GTSX cây hàng năm	ha	40.9	57.4	37.1	60.7
	CPTG cây hàng năm	Tỷ	0.0	0.0	0.0	3.0
1.1	DT cây lương thực	ha	231.1	355.3	233.8	355.3
	SL cây lương thực có hạt	tân	863.61	1,321.15	747.29	1,412.15
	GTSP cây lương thực	tỷ	3.9	6.0	3.4	6.5
a	Cây lúa	ha	169.9	285.0	194.8	285.0
	GTSX lúa	tỷ	2	4	2	5
-	Lúa nước vụ ĐX	ha	28.1	40.0	27.8	40.0
+	Năng suất	tạ/ha	40.5	38.0	35.8	42.0
+	Sản lượng	tấn	113.8	152.0	99.5	168.0
-	Lúa nước vụ mùa	ha	48.0	95.0	33.5	95.0
+	Năng suất	tạ/ha	47.0	48.0	40.4	48.0
+	Sản lượng	tấn	225.6	456.0	135.3	456.0
-	Lúa rẫy	ha	93.8	150.0	133.5	150.0
+	Năng suất	tạ/ha	20.0	20.0	22.2	25.0
+	Sản lượng	(tấn)	187.6	300.0	296.4	375.0
b	Cây ngô	ha	61.2	70.3	39.0	70.3
+	Năng suất	tạ/ha	55.0	58.8	55.4	58.8
+	Sản lượng	tấn	336.60	413.15	216.06	413.15
+	Giá trị sản phẩm	tỷ	1	2	1	2
1.2	Cây có củ, có bột	ha	1506.5	2200.0	1370.5	2204.5
	Giá trị sản phẩm	Tỷ	37.0	51.4	33.7	54.2
a	DT sắn	ha	1502.5	2200.0	1366.0	2200.0
-	Năng suất (tươi)	tạ/ha	190.0	180.0	190.0	190.0
-	Sản lượng	tấn	28547.5	39600.0	25954.0	41800.0
	Giá trị sản phẩm	Tỷ	37	51	34	54
b	DT cây có củ, có bột (trừ sắn)	ha	4.0		4.5	4.5
-	Năng suất	tạ/ha	31.0		30.0	31.0

Tt	Chỉ tiêu	Đvt	Thực hiện năm 2019	KH	UTH cả năm	KH Năm 2021
-	Sản lượng	tấn	12.4		13.5	14.0
1.3	Cây thực phẩm	ha	18.2	50.0	42.5	71.0
a	Cây rau	ha	5.2	10.0	4.2	10.0
-	Năng suất	tạ/ha	42.0	42.0	140.0	140.0
-	Sản lượng	tấn	28.6	42.0	58.8	140.0
b	Cây đậu đỗ các loại	ha	6.0	25.0	3.3	25.0
-	Năng suất	tạ/ha	25.0	25.0	32.3	35.0
-	Sản lượng	tấn	15.0	62.5	10.7	87.5
c	Cây bí	ha	7.0	15.0	35.0	36.0
-	Năng suất	tạ/ha	116.0	100.0	99.3	100.0
-	Sản lượng	tấn	81.2	150.0	347.6	360.0
1.4	DT cây CN ngắn ngày	ha	17.0	19.0	13.5	23.0
a	Cây lạc	ha	17.0	19.0	9.5	19.0
-	Năng suất	tạ/ha	20.0	21.0	42.0	21.0
-	Sản lượng	tấn	34.0	39.9	39.9	39.9
b	Cây CN ngắn ngày khác	ha			4.0	4.0
-	Năng suất	tạ/ha			20.0	20.0
-	Sản lượng	tấn			8.0	8.0
2	Cây lâu năm	ha	25,775.2	26,055.2	25,941.3	26,092.8
	GTSX cây lâu năm	Tỷ	939.1	1,279.0	971.4	1,373.8
	CPTG cây lâu năm		478.9	627.0	499.2	627.5
2.1	Cây Công nghiệp	ha	25,693.2	25,935.2	25,837.9	25,972.8
a	DT cà phê	ha	90.7	130.0	89.0	130.0
	Gía trị sản xuất	tỷ	3.6	6.6	3.6	6.6
	CPTG	tỷ	0.1	0.2	0.1	0.2
-	DT trồng mới	ha		10.0	0.0	10.0
	Chi phí trồng mới	Tỷ	0.0	0.3	0.0	0.3
-	DT KTCB	ha	61.5	47.0	55.8	47.0
	Chi phí KTCB	Tỷ	1.8	1.4	1.7	1.4
-	DT kinh doanh	ha	29.2	73.0	33.2	73.0
	Năng suất	tạ/ha	23.0	25.0	21.6	25.0
	Sản lượng	tấn	67.2	182.5	71.7	182.5
	Gía trị sản phẩm	Tỷ	2	5	2	5
b	DT cao su	ha	24,719.7	24,720.0	24,774.8	24,774.8
	GTSX	Tỷ	924.9	1,254.0	956.2	1,349.0
	CPTG	Tỷ	478.5	626.2	498.8	626.8
-	DT trồng mới	Ha				
	Gía trị trồng mới	Tỷ				
	CPTG	Tỷ				
-	DT KTCB	ha	13,156.6	5,768.0	12,223.8	5,822.8
	Chi phí KTCB	Tỷ	131.6	57.7	122.2	58.2
	CPTG	Tỷ	131.6	57.7	122.2	58.2

Tt	Chỉ tiêu	Đvt	Hiện năm 2019	KH	UTH cả năm	KH Năm 2021
-	DT kinh doanh	ha	11,563.1	18,952.0	12,551.0	18,952.0
	Năng suất tươi	tạ/ha	41	38	40	41
	Sản lượng	tấn	47,756	72,018	50,204	77,703
	Sản lượng quy khô	tấn	19,102	28,807	20,082	31,081
	Giá trị sản phẩm	Tỷ	793	1196	834	1291
	CPTG	Tỷ	346.9	568.6	376.5	568.6
c	Cây tiêu	ha	23.2	35.0	15.0	18.0
	GTSX	Tỷ	2.1	4.9	1.8	2.9
	CPTG	Tỷ	0.1	0.1	0.1	0.1
-	DT trồng mới	Ha		11.8	0.0	0.0
	Giá trị trồng mới	Tỷ	0.0	1.2	0.0	0.0
-	DT KTCB	Ha	12.2	0.0	0.0	0.0
	Giá trị chăm sóc cơ bản	Tỷ	0.4	0.0	0.0	0.0
-	DT kinh doanh	ha	11.0	23.2	11.0	18.0
	Năng suất	tạ/ha	33.0	33.0	33.0	33.0
	Sản lượng	tấn	36.3	76.6	36.3	59.4
	Giá trị sản phẩm	Tỷ	2	4	2	3
d	Cây điều	ha	816.9	1000.0	918.9	1000.0
	GTSX	Tỷ	7.6	10.8	8.1	12.1
	CPTG	Tỷ	0.2	0.3	0.2	0.3
-	DT trồng mới	Ha	89.8	183.1	70.1	81.1
	GT trồng mới	Tỷ	2.7	5.5	2.1	2.4
-	DT KTCB	ha	545.7	642.9	652.8	218.9
	Chi phí KTCB	Tỷ	2.7	3.2	3.3	1.1
-	DT kinh doanh	ha	181.4	174.0	196.0	700.0
	Năng suất	tạ/ha	8.0	8.0	9.1	8.0
	Sản lượng	tấn	145.1	139.2	178.4	560.0
	Giá trị sản phẩm	Tỷ	2	2	3	9
e	Mắc ca	ha	0.2	0.2	0.2	0.0
-	Diện tích trồng mới	ha				
-	DT KTCB	Ha	0.2		0.2	
-	DT kinh doanh	ha				
	Năng suất khô	tạ/ha				
	Sản lượng	tấn				
f	Bời lồi	ha	42.5	50.0	40.0	50.0
-	Diện tích trồng mới	ha			2.5	
-	DT KTCB	Ha	42.5		42.5	
-	DT kinh doanh	ha				
	Năng suất vỏ khô	tạ/ha				
	Sản lượng	tấn				
2.2	Cây ăn quả	ha	82.0	120.0	103.4	120.0

Tt	Chỉ tiêu	Đvt	Thực hiện năm 2019	KH	UTH cả năm	KH Năm 2021
	GTSX	Tỷ	1	3	2	3.3
	CPTG	Tỷ	0.0	0.1	0.1	0.1
-	DT trồng mới	ha	2.0	38.0	21.4	16.6
	Giá trị trồng mới	Tỷ	0.1	1.9	1.1	0.8
-	DT KTCB	Ha	55.0	57.0	57.0	21.4
	Giá trị KTCB		0.1	0.1	0.1	0.0
-	DT kinh doanh	ha	25.0	25.0	25.0	82.0
	Năng suất	tạ/ha	60.0	60.0	60.0	70.0
	Sản lượng	tấn	169.0	169.0	150.0	574.0
	Giá trị sản phẩm	Tỷ	1	1	1	2
3	Cây dược liệu	ha				0.0
	Năng suất	tạ/ha				
	Sản lượng	tấn				
	GT sản phẩm	Tỷ				
	CPTG	Tỷ				
II	Lâm nghiệp	ha	0.0		0.0	
	GTSX	Tỷ	5.6	5.6	5.6	5.6
	CPTG	Tỷ	0.2		0.2	
1	Diện tích (không tính cây cao su)	ha				
	DT trồng mới					
	GT trồng mới	Tỷ				
	DT KTCB					
	GT chăm sóc	Tỷ				
	DT kinh doanh					
	GT sản phẩm					
2	DV MTR/khoán bảo vệ rừng	Tỷ	5.6	5.6	5.6	5.6
III	Chăn nuôi					
	Giá trị sản xuất chăn nuôi	Tỷ	12.3	23.3	13.1	23.7
	CPTG	Tỷ	0.4	0.7	0.4	0.7
1	Tổng đàn gia súc	Con	3,220	7,370	3,604	7,370
	Giá trị sản xuất gia súc	Tỷ	8.6	19.5	9.0	19.5
-	Đàn trâu	Con	31.0	120.0	34.0	120.0
	Sản lượng xuất chuồng	Tấn	3.2	24.0	6.8	24.0
	GTSP	Tỷ	0	1	0	1
-	Đàn bò	Con	1,726	3,050	1,970	3,050
	Sản lượng xuất chuồng	Tấn	162.0	183.0	118.2	183.0
	GTSP	Tỷ	6	7	4	7
-	Đàn lợn	Con	638	2,500	927	2,500
	Sản lượng xuất chuồng	Tấn	63.8	375.0	139.1	375.0
	GTSP	Tỷ	2	11	4	11
-	Đàn dê, hươu	Con	825.0	1700.0	673.0	1700.0
	Sản lượng xuất chuồng	Tấn	15.0	21.3	8.4	21.3

Tt	Chỉ tiêu	Đvt	Thực hiện năm 2019	KH	UTH cả năm	KH Năm 2021
	<i>GTSP</i>	<i>Tỷ</i>	1	1	0	1
2	Tổng đàn gia cầm	Con	33,842	35,000	37,560	38,000
-	Sản lượng xuất chuồng	tân	50.8	52.5	56.3	57.0
	GTSX gia cầm	Tỷ	4	4	4	4
IV	Thủy sản					
	Giá trị SX thủy sản	Tỷ	4.9	9.0	4.2	9.6
	CPTG	Tỷ	0.1	0.3	0.1	0.3
1	DT nuôi ao, hồ nhỏ	ha	27.0	30.0	29.0	31.0
	<i>Năng suất</i>	<i>tạ/ha</i>	<i>20.4</i>	<i>30.0</i>	<i>17.7</i>	<i>35.0</i>
	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<i>55.1</i>	<i>90.0</i>	<i>51.3</i>	<i>108.5</i>
2	Số lượng lồng nuôi (30m3/lồng)	<i>lồng</i>	73.0	85.0	64.0	100.0
	<i>Năng suất</i>	<i>tạ/lồng</i>	8.3	14.5	3.5	12.4
	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	60.6	123.3	22.4	123.5
3	Tổng sản lượng thủy sản	tấn	155.3	288.3	130.6	307.0
-	Sản lượng nuôi trồng	tấn	115.7	213.3	73.7	232.0
	GTSX nuôi trồng	Tỷ	3	6	2	7
-	Sản lượng khai thác tự nhiên	tấn	39.6	75.0	56.9	75.0
	GTSX khai thác	Tỷ	1.4	2.6	2.0	2.6

**KẾT QUẢ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2020, KẾ HOẠCH 2021
TÍNH THEO GIÁ HIỆN HÀNH**

(Kèm theo Báo cáo /BC-UBND ngày /12/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai)

Tt	Chỉ tiêu	Đvt	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		KH Năm 2021
				KH	UTH cả năm	
	Giá trị sản xuất NLTS (giá hiện hành)	Tỷ	833	1,112	869	1,244
	Chi phí trung gian NLTS	Tỷ	481	629	501	634
I	Tổng DT gieo trồng	ha	27,548	28,680	27,602	28,747
	GTSX trồng trọt	Tỷ	796.2	1049.8	833.7	1182.2
	CPTG trồng trọt		479.5	627.6	499.9	632.8
1	Cây hàng năm	ha	1772.8	2624.3	1660.3	2653.8
	GTSX cây hàng năm	ha	33.7	47.5	30.4	50.3
	CPTG cây hàng năm	Tỷ	0.0	0.0	0.0	3.0
1.1	DT cây lương thực	ha	231.1	355.3	233.8	355.3
	SL cây lương thực có hạt	tân	863.61	1,321.15	747.29	1,412.15
	GTSP cây lương thực	tỷ	5.2	7.9	4.5	8.5
a	Cây lúa	ha	169.9	285.0	194.8	285.0
	GTSX lúa	tỷ	3.2	5.4	3.2	6.0
-	Lúa nước vụ ĐX	ha	28.1	40.0	27.8	40.0
+	Năng suất	tạ/ha	40.5	38.0	35.8	42.0
+	Sản lượng	tấn	113.8	152.0	99.5	168.0
-	Lúa nước vụ mùa	ha	48.0	95.0	33.5	95.0
+	Năng suất	tạ/ha	47.0	48.0	40.4	48.0
+	Sản lượng	tấn	225.6	456.0	135.3	456.0
-	Lúa rẫy	ha	93.8	150.0	133.5	150.0
+	Năng suất	tạ/ha	20.0	20.0	22.2	25.0
+	Sản lượng	(tấn)	187.6	300.0	296.4	375.0
b	Cây ngô	ha	61.2	70.3	39.0	70.3
+	Năng suất	tạ/ha	55.0	58.8	55.4	58.8
+	Sản lượng	tấn	336.60	413.15	216.06	413.15
+	Giá trị sản phẩm	tỷ	2.0	2.5	1.3	2.5
1.2	Cây có củ, có bột	ha	1506.5	2200.0	1370.5	2204.5
	Giá trị sản phẩm	Tỷ	28.5	39.6	26.0	41.8
a	DT sắn	ha	1502.5	2200.0	1366.0	2200.0
-	Năng suất (tươi)	tạ/ha	190.0	180.0	190.0	190.0
-	Sản lượng	tấn	28547.5	39600.0	25954.0	41800.0
	Giá trị sản phẩm	Tỷ	28.5	39.6	26.0	41.8
b	DT cây có củ, có bột (trừ sắn)	ha	4.0		4.5	4.5
-	Năng suất	tạ/ha	31.0		30.0	31.0
-	Sản lượng	tấn	12.4		13.5	14.0

Tt	Chỉ tiêu	Đvt	Thực hiện năm 2019	KH	UTH cả năm	KH Năm 2021
1.3	Cây thực phẩm	ha	18.2	50.0	42.5	71.0
a	Cây rau	ha	5.2	10.0	4.2	10.0
-	Năng suất	tạ/ha	42.0	42.0	140.0	140.0
-	Sản lượng	tấn	28.6	42.0	58.8	140.0
b	Cây đậu đỗ các loại	ha	6.0	25.0	3.3	25.0
-	Năng suất	tạ/ha	25.0	25.0	32.3	35.0
-	Sản lượng	tấn	15.0	62.5	10.7	87.5
c	Cây bí	ha	7.0	15.0	35.0	36.0
-	Năng suất	tạ/ha	116.0	100.0	99.3	100.0
-	Sản lượng	tấn	81.2	150.0	347.6	360.0
1.4	DT cây CN ngắn ngày	ha	17.0	19.0	13.5	23.0
a	Cây lạc	ha	17.0	19.0	9.5	19.0
-	Năng suất	tạ/ha	20.0	21.0	42.0	21.0
-	Sản lượng	tấn	34.0	39.9	39.9	39.9
b	Cây CN ngắn ngày khác	ha			4.0	4.0
-	Năng suất	tạ/ha			20.0	20.0
-	Sản lượng	tấn			8.0	8.0
2	Cây lâu năm	ha	25,775.2	26,055.2	25,941.3	26,093.0
	GTSX cây lâu năm	Tỷ	762.4	1002.3	803.3	1131.9
	CPTG cây lâu năm		479.5	627.6	499.9	629.8
2.1	Cây Công nghiệp	ha	25,693.2	25,935.2	25,837.9	25,973.0
a	DT cà phê	ha	90.7	130.0	89.0	130.0
	Giá trị sản xuất	tỷ	3.9	7.2	2.6	7.2
	CPTG	tỷ	0.1	0.2	0.1	0.2
-	DT trồng mới	ha		10.0	0.0	10.0
	Chi phí trồng mới	Tỷ	0.0	0.3	0.0	0.3
-	DT KTCB	ha	61.5	47.0	14.0	47.0
	Chi phí KTCB	Tỷ	1.8	1.4	0.4	1.4
-	DT kinh doanh	ha	29.2	73.0	33.2	73.0
	Năng suất	tạ/ha	23.0	25.0	21.6	25.0
	Sản lượng	tấn	67.2	182.5	71.7	182.5
	Giá trị sản phẩm	Tỷ	2.0	5.5	2.2	5.5
b	DT cao su	ha	24,719.7	24,720.0	24,774.8	24,774.8
	GTSX	Tỷ	726.3	954.5	763.1	1025.9
	CPTG	Tỷ	478.5	626.2	498.8	626.8
-	DT trồng mới	Ha				
	Giá trị trồng mới	Tỷ				
	CPTG	Tỷ				
-	DT KTCB	ha	13,156.6	5,768.0	12,223.8	5,822.8
	Chi phí KTCB	Tỷ	131.6	57.7	122.2	58.2
	CPTG	Tỷ	131.6	57.7	122.2	58.2
-	DT kinh doanh	ha	11,563.1	18,952.0	12,551.0	18,952.0

Tt	Chỉ tiêu	Đvt	Nhực hiện năm 2019	KH	UTH cả năm	KH Năm 2021
	Năng suất tươi	tạ/ha	41	38	41	41
	Sản lượng	tấn	47,756	72,018	51,459	77,703
	Sản lượng quy khô	tấn	19,102	28,807	20,584	31,081
	Giá trị sản phẩm	Tỷ	594.7	896.8	640.8	967.7
	CPTG	Tỷ	346.9	568.6	376.5	568.6
c	Cây tiêu	ha	23.2	35.0	15.0	18.0
	GTSX	Tỷ	3.3	7.3	2.9	4.8
	CPTG	Tỷ	0.1	0.2	0.1	0.1
-	DT trồng mới	Ha		11.8	0.0	0.0
	Giá trị trồng mới	Tỷ	0.0	1.2	0.0	0.0
-	DT KTCB	Ha	12.2	0.0	0.0	0.0
	Giá trị chăm sóc cơ bản	Tỷ	0.4	0.0	0.0	0.0
-	DT kinh doanh	ha	11.0	23.2	11.0	18.0
	Năng suất	tạ/ha	33.0	33.0	33.0	33.0
	Sản lượng	tấn	36.3	76.6	36.3	59.4
	Giá trị sản phẩm	Tỷ	2.9	6.1	2.9	4.8
d	Cây điều	ha	816.9	1000.0	918.9	1000.0
	GTSX	Tỷ	27.2	29.6	32.1	87.5
	CPTG	Tỷ	0.8	0.9	0.9	2.5
-	DT trồng mới	Ha	89.8	183.1	70.1	81.1
	GT trồng mới	Tỷ	2.7	5.5	2.1	2.4
-	DT KTCB	ha	545.7	642.9	652.8	218.9
	Chi phí KTCB	Tỷ	2.7	3.2	3.3	1.1
-	DT kinh doanh	ha	181.4	174.0	196.0	700.0
	Năng suất	tạ/ha	8.0	8.0	9.1	8.0
	Sản lượng	tấn	145.1	139.2	178.4	560.0
	Giá trị sản phẩm	Tỷ	21.8	20.9	26.8	84.0
e	Mắc ca	ha	0.2	0.2	0.2	0.2
f	Bời lời	ha	42.5	50.0	40.0	50.0
2.2	Cây ăn quả	ha	82.0	120.0	103.4	120.0
	GTSX	Tỷ	2	4	3	7
	CPTG	Tỷ	0.1	0.1	0.1	0.2
-	DT trồng mới	ha	2.0	38.0	21.4	16.6
	Giá trị trồng mới	Tỷ	0.1	1.9	1.1	0.8
-	DT KTCB	Ha	55.0	57.0	57.0	21.4
	Giá trị KTCB		0.1	0.1	0.1	0.0
-	DT kinh doanh	ha	25.0	25.0	25.0	82.0
	Năng suất	tạ/ha	60.0	60.0	60.0	70.0
	Sản lượng	tấn	169.0	169.0	150.0	574.0
	Giá trị sản phẩm	Tỷ	1.7	1.7	1.5	5.7

Tt	Chỉ tiêu	Đvt	Thực hiện năm 2019	KH	UTH cả năm	KH Năm 2021
3	Cây dược liệu	ha				
	Năng suất	tạ/ha				
	Sản lượng	tấn				
	GT sản phẩm	Tỷ				
	CPTG	Tỷ				
II	Lâm nghiệp	ha	0.0		0.0	
	GTSX	Tỷ	5.6	5.6	5.6	5.6
	CPTG	Tỷ	0.2		0.2	
1	Diện tích (không tính cây cao su)	ha				
	DT trồng mới					
	GT trồng mới	Tỷ				
	DT KTCB					
	GT chăm sóc	Tỷ				
	DT kinh doanh					
	GT sản phẩm					
2	DV MTR/khoản bảo vệ rừng	Tỷ	5.6	5.6	5.6	5.6
III	Chăn nuôi					
	Giá trị sản xuất chăn nuôi	Tỷ	25.8	46.3	25.4	45.7
	CPTG	Tỷ	0.7	1.3	0.7	1.3
1	Tổng đàn gia súc	Con	3,220	7,370	3,604	7,370
	Giá trị sản xuất gia súc	Tỷ	21.2	41.6	20.3	41.6
-	Đàn trâu	Con	31.0	120.0	34.0	120.0
	Sản lượng xuất chuồng	Tấn	3.2	24.0	6.8	24.0
	GTSP	Tỷ	0.3	2.4	0.7	2.4
-	Đàn bò	Con	1726.0	3050.0	1970.0	3050.0
	Sản lượng xuất chuồng	Tấn	162.0	183.0	118.2	183.0
	GTSP	Tỷ	16.2	18.3	11.8	18.3
-	Đàn lợn	Con	638.0	2500.0	927.0	2500.0
	Sản lượng xuất chuồng	Tấn	63.8	375.0	139.1	375.0
	GTSP	Tỷ	3.2	18.8	7.0	18.8
-	Đàn dê, hươu	Con	825.0	1700.0	673.0	1700.0
	Sản lượng xuất chuồng	Tấn	15.0	21.3	8.4	21.3
	GTSP	Tỷ	1.5	2.1	0.8	2.1
2	Tổng đàn gia cầm	Con	33,842	35,000	37,560	38,000
-	Sản lượng xuất chuồng	tấn	50.8	52.5	56.3	57.0
	GTSX gia cầm	Tỷ	4.6	4.7	5.1	4.1
IV	Thủy sản					
	Giá trị SX thủy sản	Tỷ	5.4	10.1	4.6	10.7
	CPTG	Tỷ	0.2	0.3	0.1	0.3
1	DT nuôi ao, hồ nhỏ	ha	27.0	30.0	29.0	31.0
	Năng suất	tạ/ha	20.4	30.0	17.7	35.0
	Sản lượng	tấn	55.1	90.0	51.3	108.5

Tt	Chỉ tiêu	Đvt	Thực hiện năm 2019	KH	UTH cả năm	KH Năm 2021
2	Số lượng lồng nuôi (30m3/lồng)	<i>lồng</i>	73.0	85.0	64.0	100.0
	<i>Năng suất</i>	<i>tạ/lồng</i>	8.3	14.5	3.5	12.4
	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	60.6	123.3	22.4	123.5
3	Tổng sản lượng thủy sản	tấn	155.3	288.3	130.6	307.0
-	Sản lượng nuôi trồng	tấn	115.7	213.3	73.7	232.0
	GTSX nuôi trồng	Tỷ	4.0	7.5	2.6	8.1
-	Sản lượng khai thác tự nhiên	tấn	39.6	75.0	56.9	75.0
	GTSX khai thác	Tỷ	1.4	2.6	2.0	2.6

CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP NGÀNH NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2019	Năm 2020		Năm 2021
				Kế hoạch	Ước TT cả năm	Kế hoạch 2021
1	2	3	4	5	7	9
1	Tăng trưởng GRDP (giá so sánh)	%	41.22	37.05	2.85	42.85
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	41.22	37.05	2.85	42.85
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành	Tỷ đồng	833.00	1111.79	869.28	1244
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	833.00	1111.79	869.28	1244
3	Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây sao su)	%	85.67	85.67	85.67	86
4	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	0.00	0.00	0.00	1
5	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	0.00	0.00	0.00	33
6	Tỷ lệ số huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%	0.00	0.00	0.00	0

(Kèm theo Công văn số /PNNPTNT ngày tháng năm 2020 của Phòng Nông nghiệp và

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2019	Năm 2020		Kế hoạch 2021
				Kế hoạch	Ước TH cả năm	
1	2	3	4	5	7	9
I	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN					
1	Năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu trên địa bàn					
a)	Sản xuất cây lương thực có hạt	ha	231.10	355.30	233.80	355.30
-	Sản xuất lúa	ha	169.90	285.00	194.80	285.00
	+ Năng suất	Tạ/ha	31.02	31.86	27.27	35.05
	+ Sản lượng	Triệu tấn	0.0005	0.0009	0.0005	0.0010
-	Sản xuất ngô	ha	61.20	70.30	39.00	70.30
	+ Năng suất	Tạ/ha	55.00	58.77	55.40	58.77
	+ Sản lượng	Triệu tấn	0.0003	0.0004	0.0002	0.0004
b)	Sản xuất cây hoa màu, cây ăn quả, dược liệu					
	Diện tích	ha	1606.7	2370	1517	2395.5
	Sản lượng	Triệu tấn	0.0289	0.0400	0.0265	0.0430
c)	Sản xuất một số cây công nghiệp/cây lâu năm					
	Diện tích	Ha	25710.24	25954	25851	25995.83
	Sản lượng tươi	Triệu tấn	0.0480	0.0725	0.0505	0.078371
2	Chăn nuôi và sản phẩm chăn nuôi chủ yếu					
-	Tổng đàn	Con	3,220	7,370	3,604	7,370
	Đàn trâu	Con	31	120	34	120
	Đàn bò	Con	1726	3050	1970	3050
	Đàn lợn	Con	638	2500	927	2500
	Đàn dê, hươu	Con	825	1700	673	1700
	Đàn gia cầm,	Con	33,842	35,000	37,560	38,000
-	Thịt hơi các loại	Nghìn tấn	0.29	0.66	0.33	0.66
	Trong đó: Thịt lợn	Nghìn tấn	0.05	0.05	0.06	0.06
3	Lâm nghiệp					
-	Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha				400
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	85.67	85.67	85.67	85.67
4	Thủy sản	Nghìn tấn	0.15527	0.2883	0.1306	0.307
-	Sản lượng khai thác	Nghìn tấn	0.0396	0.075	0.0569	0.075
-	Sản lượng nuôi trồng	Nghìn tấn	0.11567	0.2133	0.0737	0.232
5	Phát triển nông thôn					

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2019	Năm 2020		Kế hoạch 2021
				Kế hoạch	Ước TH cả năm	
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	54	70	70	75
-	Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình quân/xã	Tiêu chí	11	13.3	13.3	15.7
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	0	0	0	1
-	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	0	0	0	33.33